TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **144**/2025/DS-PT
Ngày: 17–04-2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Xuân Đào**

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Thảo

Bà Nguyễn Thị Quyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc– Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hoàng Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2025 tại Hội trường 2 - trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 334/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2024 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 132/2024/DS-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 112/2025/QĐ-PT ngày 10/03/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 271/2025/QĐ-PT ngày 10/4/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ông** Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: **Ông** Phạm Văn T, sinh năm 1998;

Địa chỉ: Số A, khu phố A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Ủy quyền ông Hồ Đức T1, sinh năm 1996. Địa chỉ: 2, khu phố E, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Văn bản ủy quyền ngày 09/4/2025).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Bà** Vũ Thị Hồng V, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp L, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: ông Phạm Văn T – Bị đơn.

(ông P*, ông* T1*, bà* V *có mặt tại phiên tòa)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; bản tự khai; biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa – nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc P **trình bày:**

Ông Phạm Văn T là chủ Hộ kinh doanh T2. Vào ngày 19/01/2024, do nhu cầu đi lại nên ông P có thỏa thuận mua của ông Phạm Văn T 01 xe ô tô nhãn hiệu BMW, biển kiểm soát 68A-016.18, số khung RLFEV38080PR28071, số máy 25305691-256S5 với giá 95.000.000 đồng. Ông P đã đặt cọc trước 5.000.000đồng. Đến ngày 21/01/2024, ông P đến cửa hàng của ông T để nhận xe và thanh toán tiếp 85.000.000 đồng, hai bên thống nhất thỏa thuận giữ lại 5.000.000 đồng cho đến khi hoàn tất việc ký hợp đồng mua bán tại văn phòng công chứng thì ông P trả đủ tiền. Theo thỏa thuận, ông T bao quay đầu xe; bảo hành máy, số trong 03 tháng; bao đâm đụng. Tuy nhiên, sau khi nhận xe từ cửa hàng và trên đường chạy xe về nhà ông P đã phát hiện ra xe có vấn đề nên ngay ngày hôm sau ông P đã đưa xe về cửa hàng của ông T để yêu cầu sửa chữa, nhưng nhận thấy xe chạy không đảm bảo nên ông P đã yêu cầu ông T nhận lại xe và hoàn trả số tiền 90.000.000 đồng đã nhận của ông P. Hiện nay, chiếc xe do ông T đang quản lý. Ông P đã nhiều lần liên hệ yêu cầu ông T trả số tiền 90.000.000 đồng nhưng ông T vẫn không trả. Do đó, ông P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả lại cho ông P số tiền 90.000.000đồng (Chín mươi triệu đồng) đã nhận do việc mua bán chiếc xe ô tô nói trên không thành. Ông P không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T. Ngoài ra, ông P không yêu cầu gì thêm và không còn tài liệu chứng cứ nào để bổ sung.

-Theo bản tự khai, Đơn yêu cầu phản tố, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa – Bị đơn ông Phạm Văn T **trình bày:**

Ông Phạm Văn T là chủ Hộ kinh doanh T2. Vào ngày 19/01/2024, ông Phạm Văn T và ông P có thỏa thuận việc mua bán 01 xe ô tô nhãn hiệu BMW, biển kiểm soát 68A-016.18, số khung RLFEV38080PR28071, số máy 25305691-256S5 với giá 95.000.000 đồng. Ông P đã đặt cọc trước 5.000.000 đồng. Đến ngày 21/01/2024, ông P đến cửa hàng của ông T để nhận xe và thanh toán tiếp 85.000.000 đồng, hai bên thống nhất thỏa thuận giữ lại 5.000.000 đồng cho đến khi hoàn tất việc ký hợp đồng mua bán tại văn phòng công chứng thì ông P trả đủ tiền. Theo thỏa thuận, ông T có trách nhiệm bảo hành máy, số xe trong 03 tháng. Tuy nhiên, sau khi trả tiền và lấy xe về thì 01 ngày sau ông P mang xe bỏ lại cửa hàng và khởi kiện yêu cầu ông T phải trả lại tiền. Việc mua bán xe giữa ông T và ông P đã hoàn thành, chỉ chờ ngày ký hợp đồng công

chứng giấy tờ mua bán, ông P đã đồng ý giao tiền và nhận xe về. Do đó, ông P vi phạm thỏa thuận mua bán, ông P mang xe đến cửa hàng nhưng ông T không nhận lại. Vì vậy, ông T có đơn yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Ngọc P tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán xe và ông P phải thanh toán cho ông T số tiền còn nợ là 5.000.000 đồng.

-Theo bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Hồng V **trình bày:**

Bà V thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông P, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả lại cho ông P số tiền 90.000.000đồng (Chín mươi triệu đồng) đã nhận của ông do việc mua bán chiếc xe ô tô Biển kiểm soát 68A-016.18, nhãn hiệu BMW không thành. Bà V không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T. Ngoài ra, không có yêu cầu gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 132/2024/DS-ST ngày 29/8/2024, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc P: Buộc ông Phạm Văn T phải trả cho ông Nguyễn Ngọc P số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là ông Phạm Văn T về việc buộc ông Nguyễn Ngọc P tiếp tục thực hiện "Hợp đồng mua và bán xe ô tô ngày 21/01/2024" và buộc ông P phải thanh toán cho ông T số tiền còn nợ là 5.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/9/2024 ông Phạm Văn T kháng cáo đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 132/2024/DS-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa theo hướng bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc nguyên đơn phải tiếp tục thực hiện hợp đồng ngày 21/01/2024.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Việc mua bán xe giữa hai bên là có thật vào Hợp đồng mua bán xe ngày 19/01/2024 và 20/01/2024, xe ông T bán cho ông P nhưng xe có vấn đề phải sửa chữa, ông T thừa nhận khi ông P để lại xe cửa hàng ông T đã tiến hành sửa chữa và khắc phục, chi ph sửa chữa theo tài liệu chứng cứ do ông T cung cấp là khoảng 7.000.000đ nên có căn cứ xác định ông T bán tài sản không đảm bảo chất lượng vi phạm thỏa thuận.

Giấy tờ xe thể hiện ông T không phải là chủ sở hữu xe, chiếc xe ô tô do ông Phạm Văn L đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Ông L và vợ là bà Phan Thị Mỹ D có hợp đồng ủy quyền cho ông Nguyễn Quang D1 được toàn quyền chiếm hữu, sử dụng, khai thác công dụng, toàn quyền định đoạt, bán, trao đổi, tặng cho… đối với chiếc xe trên. Việc ông T đứng tên hợp đồng mua bán chiếc xe trên cho ông P là không đúng chủ sở hữu cũng như không phải người được ủy quyền bán xe vi phạm Điều 117 Bộ luật dân sự. Nên giao dịch mua bán xe giữa ông P và ông T là vô hiệu. Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn T làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào hợp đồng mua và bán xe ô tô ngày 19/01/2024 và ngày 20/01/2024 giữa ông T và ông P ghi nhận nội dung: Ông T bán cho ông P 01 xe ô tô nhãn hiệu BMW với giá 95.000.000 đồng. Ngày 19/01/2024, ông P đã cọc trước số tiền 5.000.000 đồng, ngày 20/01/2024 ông P đến nhận xe và thanh toán số tiền 85.000.000 đồng, số 5.000.000 đồng còn lại sẽ thanh toán khi hoàn tất việc mua bán tại Vănphòng công chứng. Theo thỏa thuận khi bán xe là bao chạy, bao quay đầu, bảo hành máy số trong 3 tháng, bao sơn, gầm, bao đâm đụng, nếu xe không đúng như hình trả lại cọc.

Sau khi ông P nhận xe về thì phát hiện xe có vấn đề nên ông P đã trả lại xe cho ông T ngay ngày hôm sau. Ông T thừa nhận việc xe có hư hỏng và cho sửa, khắc phục lại rồi đề nghị ông P nhận xe về nhưng ông P không đồng ý nhận xe và khởi kiện yêu cầu trả tiền cọc. Ông T không đồng ý với yêu cầu của ông P và yêu cầu phản tố đề nghị buộc ông P tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán và trả số tiền 5.000.000 đồng còn lại.

[3] Về yêu cầu kháng cáo: Ông Phạm Văn T yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn buộc ông P tiếp tục thực hiện hợp đồng mua bán xe ô tô ngày 21/01/2024 và thanh toán cho ông T số tiền 5.000.000 đồng.

Thấy rằng việc mua bán xe giữa hai bên là có thật, xe ông T bán cho ông P có vấn đề phải sửa chữa sau khi nhận xe được ông T thừa nhận khi ông P để lại xe cửa hàng ông T đã tiến hành sửa chữa và khắc phục, chi phí sửa chữa theo tài liệu chứng cứ do ông T cung cấp là khoảng 7.000.000đ nên có căn cứ xác định ông T bán tài sản không đảm bảo chất lượng vi phạm thỏa thuận.

Ngoài ra, giấy tờ xe thể hiện ông T không phải là chủ sở hữu xe, chiếc xe ô tô do ông Phạm Văn L đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô. Ông L và vợ là bà Phan Thị Mỹ D có hợp đồng ủy quyền cho ông Nguyễn Quang D1 được toàn quyền chiếm hữu, sử dụng, khai thác công dụng, toàn quyền định đoạt, bán, trao đổi, tặng cho… đối với chiếc xe trên. Nên ông T đứng tên hợp đồng mua bán chiếc xe trên cho ông P là không đúng chủ sở hữu cũng như không phải người được ủy quyền bán xe vi phạm Điều 117 Bộ luật dân sự.

Nên giao dịch mua bán xe giữa ông P và ông T là vô hiệu. Cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P buộc ông T trả số tiền 90.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T là phù hợp Điều 131 BLDS.Án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm ông T kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới, nên không có cơ sở để xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Kháng cáo của ông Phạm Văn T không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn T. Giữ nguyên án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 430, 431, 432, 433, 445 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc P: Buộc ông Phạm Văn T phải trả cho ông Nguyễn Ngọc P số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là ông Phạm Văn T về việc buộc ông Nguyễn Ngọc P tiếp tục thực hiện "Hợp đồng mua và bán xe ô tô ngày 21/01/20214" và buộc ông P phải thanh toán cho ông T số tiền còn nợ lại là 5.000.000đ.

2. Về án phí:

Buộc ông Phạm Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên được chấp nhận; Ông Phạm Văn T phải chịu 300.000đ án phí có giá ngạch và 300.000đ án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu phản tố của ông T không được chấp nhận được tính trừ hai khoản tạm ứng án phí ông T đã nộp mỗi khoản là 300.000đ tại biên lai thu số 0004457 và 0004628 ngày 01/7/2024,

08/72024 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, còn lại ông T phải nộp 4.500.000đ

Ông Phạm Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0004134 ngày 10/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Ông T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Ngọc P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.250.000đ đã nộp theo biên lai số 0002937 ngày 20/3/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Biên Hòa;
- Các đương sự (4);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Xuân Đào